TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÙNG KHÁNH** **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-ST
Ngày 21/6/2024
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÙNG KHÁNH, TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Văn Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Tâm.

2. Ông Nông Xuân Kiên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Văn Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh tham gia phiên tòa*:** Bà Nông Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 120/2023/TLST-HNGĐ ngày 07/12/2023 về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/6/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đặng Thị S, sinh năm 2000; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Đ, xã N, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố P, thị trấn T, huyện Q, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Triệu Văn L, sinh năm 1993; Nơi cư trú: Xóm Đ, xã N, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T, Cao Bằng. Đại diện theo pháp luật: Bà Hoàng Thu P - Giám đốc. Vắng mặt có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 04 tháng 12 năm 2023 và các lời khai tiếp theo tại Tòa, nguyên đơn chị S trình bày: Chị và anh L sau thời gian tìm hiểu thì tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 2019, sau đó tiến hành đăng ký

kết hôn ngày 21/11/2019 tại UBND thị trấn T, huyện Q, tỉnh Cao Bằng. Việc đăng ký kết hôn do hai vợ chồng tự nguyện thực hiện. Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc và có với nhau một con chung tên là Triệu Hữu L, sinh ngày 29/4/2020, hiện nay con đang sống chung với chị ở nhà ngoại. Tuy nhiên, sau khi kết hôn được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong xử lý công việc, từ đó nhiều lần cãi vã xung đột làm cho mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy chị và anh L đã ly thân từ đầu năm 2022 cho đến nay. Trong thời gian ly thân hai bên cũng không hỏi thăm, không có ý định hàn gắn lại vợ chồng. Giữa hai vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung. Nay chị xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn anh L. Sau khi ly hôn, chị S sẽ tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Các vấn đề khác không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh L khai: Anh xác nhận các vấn đề về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, con chung và tài sản chung như chị S trình bày là đúng. Tuy nhiên, theo anh L thì giữa hai vợ chồng chưa có mâu thuẫn đến mức trầm trọng để làm đơn ly hôn. Nhưng do chị S kiên quyết muốn ly hôn nên anh nhất trí. Ngoài ra, giữa hai vợ chồng có khoản vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện T 50.000.000 đồng. Số tiền này sau khi ly hôn anh yêu cầu mỗi người trả một nửa, số tiền 25.000.000 đồng của chị S sẽ trả trực tiếp cho anh để anh sẽ trả toàn bộ cho ngân hàng. Về con chung, chị S có nguyện vọng tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng và không yêu cầu anh cấp dưỡng, anh L hoàn toàn đồng ý. Các vấn đề khác không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Tại phiên tòa: Chị S giữ nguyên yêu cầu như đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án là được ly hôn anh L, nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng. Đồng thời có ý kiến bổ sung đối với khoản vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện T sẽ do hai vợ chồng cùng có nghĩa vụ thanh toán mỗi người một nửa. Số tiền này chị sẽ trực tiếp trả cho ngân hàng chứ không đưa cho anh L.

Anh L xác nhận các lời khai tại Tòa của chị S là đúng và nhất trí ly hôn cùng nguyện vọng được nuôi con của chị. Đồng thời, số tiền vay ngân hàng mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán một nửa cùng lãi suất phát sinh. Các vấn đề khác không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo và chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, 37, Khoản 1 Điều 51, Điều 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị S được ly hôn anh L. Giao con chung cho chị S chăm sóc và không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con do chị S không yêu cầu. Tài sản chung, không yêu cầu nên không xem xét. Nợ chung buộc mỗi người phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền 25.000.000 đồng cùng lãi suất phát sinh trên số tiền phải trả. Về án phí: Buộc chị S phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm dân sự, ngoài ra chị S và anh L mỗi người còn phải chịu án phí có giá ngạch trên số tiền phải thanh toán cho ngân hàng là 1.250.000 đồng để sung quỹ Nhà nước. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền:* Anh L có nơi cư trú tại xóm Đ, xã N, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ tranh chấp cần giải quyết là quan hệ ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tung dân sự.

[2]. *Về tố tụng:* Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Xét thấy, đã có lời khai, việc vắng mặt không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3]. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị S và anh L đăng ký kết hôn ngày 21 tháng 11 năm 2019 tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện Q, tỉnh Cao Bằng. Việc đăng ký là tự nguyện, đúng theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định tại các Điều 8 và 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, việc kết hôn giữa chị S và anh L là hợp pháp và quan hệ vợ chồng được công nhận kể từ ngày đi đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc và có với nhau 01 con chung. Tuy nhiên, theo chị S thì sau khi kết hôn được một thời gian giữa hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong xử lý công việc, từ đó nhiều lần cãi vã xung đột làm cho mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, hai vợ chồng đã ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Anh L thừa nhận hai người đã ly thân hơn 2 năm nay nhưng không thừa nhận có mâu thuẫn như chị S trình bày. Tuy nhiên, do chị S kiên quyết muốn ly hôn nên anh hoàn toàn nhất trí. Từ những phân tích và nhận định trên đây thấy rằng, cuộc sống vợ chồng chị S, anh L không thể hàn gắn lại được, gia đình không còn hạnh phúc, tình trạng hôn nhân của anh chị đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cho chị S được ly hôn là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

[4]. *Về con chung:* Giữa chị S và anh L có 01 con chung hiện đang sống với chị S. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cả chị S và anh L đều nhất trí để chị S tiếp tục nuôi con và không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy sự

thỏa thuận nuôi con của anh L, chị S là tự nguyện và không vi phạm điều cấm nên được chấp nhận. Vì quyền lợi của con, khi có căn cứ, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Toà án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản chung: Do hai bên đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa xác định được vợ chồng chị S, anh L còn nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện T số tiền gốc là 50.000.000 đồng. Đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên cả hai phải có trách nhiệm trả ½ nợ gốc là 25.000.000 đồng cùng lãi suất phát sinh trên số tiền phải trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện T là đúng quy định của pháp luật.

[7]. *Về án phí:* Chị S phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước. Xác nhận chị đã nộp đủ.

Ngoài ra, các đương sự còn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, 37, 51, 56, 57, 58 và 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị S được ly hôn anh Triệu Văn L.

2. Về con chung: Giao cháu Triệu Hữu L, sinh ngày 29/4/2020 cho chị S trực tiếp chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành (hoặc đến khi có Bản án, quyết định khác của Tòa án thay thế). Không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh L do chị S không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, anh L có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này. Vì quyền lợi của con, khi có căn cứ, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Toà án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Buộc chị S, anh L mỗi người phải có trách nhiệm trả nợ gốc 25.000.000 đồng và lãi suất phát sinh hàng tháng cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T, tỉnh Cao Bằng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về án phí:* Chị S phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch sung ngân sách Nhà nước. Xác nhận chị đã nộp đủ theo biên lai số 0002625 ngày 07 tháng 12 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Ngoài ra chị S, anh L mỗi người còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 1.250.000 đồng sung ngân sách Nhà nước.

6. *Về quyền kháng cáo:* Chị S và anh L có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T có quyền kháng cáo Bản án phần liên quan đến quyền lợi của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án./.

Nơi nhận:
- TA tỉnh;
- VKS huyện;
- Chi cục THA dân sự huyện;
- UBND TT. T;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa

Nông Văn Tùng